

Số: 38/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 6 Điều 13, Điều 15, Điều 25, Điều 32 và khoản 3 Điều 48 của Luật khí tượng thủy văn, bao gồm:

1. Quan trắc khí tượng thủy văn của chủ công trình và việc cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn.
2. Hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn.
3. Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia.
4. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.
5. Trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổ chức quốc tế tham gia hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II **QUY ĐỊNH CHI TIẾT**

Mục 1 **QUAN TRẮC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CỦA** **CHỦ CÔNG TRÌNH VÀ VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN,** **DỮ LIỆU QUAN TRẮC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

Điều 3. Công trình phải quan trắc khí tượng thủy văn

1. Công trình phải quan trắc quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật khí tượng thủy văn gồm:

a) Sân bay;

b) Hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ và hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ ba triệu mét khối ($3.000.000 \text{ m}^3$) trở lên; hồ chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;

c) Cảng biển loại I và loại II;

d) Cầu qua vùng cửa sông ven biển, eo biển, vịnh hoặc các đảo vùng nội thủy có khẩu độ thông thuyền từ 500 mét trở lên;

đ) Tháp thu phát sóng phát thanh, truyền hình có kết hợp khai thác tham quan, kinh doanh phục vụ khách trên tháp;

e) Cáp treo phục vụ hoạt động tham quan, du lịch;

g) Vườn quốc gia.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường định kỳ 03 năm rà soát, trình Chính phủ quyết định điều chỉnh, bổ sung loại công trình phải quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Nội dung và vị trí quan trắc khí tượng thủy văn

1. Chủ công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này quyết định nội dung quan trắc khí tượng thủy văn theo nhu cầu khai thác, sử dụng công trình nhưng phải bảo đảm yêu cầu tối thiểu đối với từng loại công trình như sau:

a) Sân bay:

Sân bay dân dụng quan trắc theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

Sân bay quân sự quan trắc theo quy định của Bộ Quốc phòng.

b) Hồ chứa:

Hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ quan trắc lượng mưa tại đập chính, mực nước tại thượng lưu và hạ lưu đập chính; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ theo lưu lượng đến hồ, tần suất 4 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ, 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa cạn. Trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu một giờ một lần.

Hồ chứa thủy điện quan trắc lượng mưa tại đập chính, mực nước tại thượng lưu và hạ lưu đập chính; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tua bin, dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ theo lưu lượng đến hồ, tần suất 4 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ, 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa cạn. Trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu một giờ một lần.

Hồ chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy trình vận hành liên hồ chứa thực hiện quan trắc theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Cảng biển quan trắc hướng và tốc độ gió trên vùng đất cảng, quan trắc mực nước biển, sóng thuộc vùng nước cảng, tần suất 4 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ;

d) Cầu qua vùng cửa sông ven biển, eo biển, vịnh hoặc các đảo vùng nội thủy quan trắc hướng và tốc độ gió, tần suất 4 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ;

đ) Tháp thu phát sóng phát thanh, truyền hình có kết hợp khai thác tham quan, kinh doanh phục vụ khách trên tháp quan trắc hướng và tốc độ gió tại vị trí 2/3 chiều cao tháp tính từ chân tháp, tần suất 3 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ;

e) Cáp treo phục vụ hoạt động tham quan, du lịch quan trắc hướng và tốc độ gió tại điểm cao nhất của tuyến cáp, tần suất từng giờ trong thời gian vận hành;

g) Vườn quốc gia quan trắc lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm không khí, hướng và tốc độ gió, tần suất 4 lần một ngày theo giờ Hà Nội vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ.

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của công trình, yêu cầu kỹ thuật quan trắc và nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu, chủ công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này quyết định vị trí đặt công trình khí tượng thủy văn hoặc phương tiện đo khí tượng thủy văn phù hợp.

Điều 5. Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn

Việc cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật khí tượng thủy văn được thực hiện như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn của trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia cho hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia và cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia.

2. Chủ công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn quan trắc được cho hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia như sau:

a) Sân bay:

Sân bay dân dụng: Cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn trong thời gian hoạt động quan trắc cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp trung ương. Thời điểm cung cấp thông tin, dữ liệu theo giờ Hà Nội:

Vào lúc 01 giờ 15 phút: Thông tin, dữ liệu quan trắc từ 19 giờ 01 phút ngày hôm trước đến 01 giờ 00 phút;

Vào lúc 07 giờ 15 phút: Thông tin, dữ liệu quan trắc từ 1 giờ 01 phút đến 07 giờ 00 phút;

Vào lúc 13 giờ 15 phút: Thông tin, dữ liệu quan trắc từ 7 giờ 01 phút đến 13 giờ 00 phút;

Vào lúc 19 giờ 15 phút: Thông tin, dữ liệu quan trắc từ 13 giờ 01 phút đến 19 giờ 00 phút;

Sân bay quân sự cung cấp theo quy định của Bộ Quốc phòng.

b) Hồ chứa:

Trong thời gian không quá 30 phút kể từ thời điểm kết thúc quan trắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ và hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ một trăm triệu mét khối ($100.000.000 \text{ m}^3$) trở lên cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp trung ương và cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nơi có đập chính; hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ và hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ ba triệu mét khối ($3.000.000 \text{ m}^3$) đến dưới một trăm triệu mét khối ($100.000.000 \text{ m}^3$) cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nơi có đập chính.

Hồ chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy trình vận hành liên hồ chứa thực hiện theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Công trình khác cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn sau khi kết thúc quan trắc tối đa 30 phút cho cơ quan dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Chủ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này định kỳ hằng năm 1 lần cung cấp toàn bộ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn quan trắc được cho cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

4. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn thực hiện theo phương thức sau:

- a) Văn bản, vật mang tin;
- b) Phương tiện thông tin chuyên dùng;
- c) Mạng internet;
- d) Mạng thông tin công cộng;
- đ) Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

5. Chủ công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này, cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng khác có trách nhiệm phối hợp, thống nhất với hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia và cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia để cung cấp kịp thời, liên tục thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn.

6. Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia cung cấp địa chỉ, tần số, cổng thông tin điện tử hoặc các phương tiện liên lạc khác để thu nhận thông tin, dữ liệu từ chủ công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này và chủ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng khác.

Mục 2

HÀNH LANG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 6. Loại công trình khí tượng thủy văn

1. Vườn quan trắc khí tượng bề mặt.

2. Tháp (cột) quan trắc khí tượng tự động.
3. Vườn quan trắc khí tượng trên cao.
4. Tháp lắp đặt ra đa thời tiết.
5. Tháp lắp đặt thiết bị thu phát số liệu vệ tinh.
6. Công trình đo lưu lượng nước sông.
7. Công trình đo mực nước sông, hồ, biển.
8. Công trình đo mưa.
9. Công trình truyền phát thông tin khí tượng thủy văn.
10. Công trình khí tượng thủy văn phục vụ các mục đích chuyên dùng khác.

Điều 7. Hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn

1. Hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia được quy định ở mức tối thiểu, trong điều kiện cho phép có thể mở rộng để nâng cao tính đại diện của khu vực quan trắc.

2. Hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia được quy định cho từng loại công trình như sau:

a) Vườn quan trắc khí tượng bề mặt: Khoảng cách 100 mét tính từ hàng rào của vườn ra các phía;

b) Vườn quan trắc khí tượng trên cao: Khoảng cách 50 mét tính từ hàng rào của vườn ra các phía;

c) Tháp (cột) quan trắc khí tượng tự động: Bán kính 10 mét tính từ chân tháp (cột);

d) Tháp lắp đặt ra đa thời tiết: Khoảng cách bằng 20 lần chiều cao của tháp tính từ chân tháp ra các phía;

đ) Tháp lắp đặt thiết bị thu phát số liệu vệ tinh: Khoảng cách bằng chiều cao của tháp ra các phía;

e) Công trình đo lưu lượng nước sông:

Đoạn sông có chiều dài bằng 500 mét về mỗi phía thượng lưu và hạ lưu tuyến đo lưu lượng.

Khoảng cách 10 mét về mỗi phía của công trình cáp treo thuyền, cầu treo, nổi treo, cáp tuần hoàn;

g) Công trình đo mực nước sông, hồ, biển:

Đoạn sông có chiều dài 30 mét về mỗi phía thượng lưu và hạ lưu tuyến đo.

Khoảng cách 30 mét tính từ công trình ra vùng nước trước công trình đối với trường hợp đo mực nước hồ, biển.

Khoảng cách 10 mét về 2 phía đối với tuyến bậc, cọc, thủy chí;

h) Công trình đo mưa: Khoảng cách 10 mét tính từ chân công trình ra các phía. Trường hợp phương tiện đo mưa được lắp đặt vào vật kiến trúc có sẵn thì phải thông thoáng, đảm bảo độ chính xác của phép đo;

i) Công trình truyền phát thông tin khí tượng thủy văn: Khoảng cách bằng chiều cao công trình tính từ chân công trình ra các phía.

3. Công trình khí tượng thủy văn trong đô thị thì các mức quy định về hành lang kỹ thuật tại khoản 2 Điều này có thể giảm cho phù hợp với thực tế nhưng không được thấp hơn một nửa (1/2).

4. Công trình khí tượng thủy văn có chiều cao lớn hơn 50 mét, công trình trong khu vực quân sự phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Căn cứ các quy định về hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng thuộc quyền quản lý.

Điều 8. Bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn

1. Bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia

a) Xây dựng, phê duyệt phương án cấm mốc giới và công khai mốc giới hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn

Việc xây dựng, phê duyệt phương án cấm mốc giới và công khai mốc giới hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

b) Trong phạm vi hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật khí tượng thủy văn; riêng vườn quan trắc khí tượng bề mặt và tháp lắp đặt ra đa thời tiết được quy định chi tiết thêm như sau:

Trong phạm vi từ 50 mét đến 100 mét tính từ hàng rào vườn quan trắc khí tượng bề mặt ra các phía được trồng cây hoặc xây dựng công trình nhưng độ cao phải bảo đảm góc giữa đường nối tâm vườn tới điểm cao nhất của cây hoặc công trình và bề mặt vườn không vượt quá 10^0 (mười độ).

Trong phạm vi hành lang kỹ thuật của tháp lắp đặt ra đa thời tiết được trồng cây hoặc xây dựng công trình có độ cao không vượt quá độ cao của tháp.

2. Bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan xác định ranh giới và bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc quyền quản lý.

Mục 3

DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÔNG THUỘC HỆ THỐNG DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

Điều 9. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức

1. Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Có cơ sở vật chất, kỹ thuật tối thiểu đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn gồm: Trang thiết bị, hệ thống tính toán, thu nhận, xử lý thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; có nguồn cung cấp dữ liệu ổn định; có quy trình kỹ thuật, công cụ dự báo, bảo đảm tính khoa học, độc lập, khách quan của các sản phẩm dự báo; có quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

3. Có đội ngũ nhân lực tối thiểu 03 người, trong đó ít nhất một người tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khí tượng thủy văn và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

Điều 10. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của cá nhân

1. Có cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

2. Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khí tượng thủy văn và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

Điều 11. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Có các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.
2. Được phép hoạt động, cư trú hợp pháp tại Việt Nam.
3. Có nhân lực thông thạo tiếng Việt hoặc có phiên dịch phù hợp.

Điều 12. Nguyên tắc cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Việc cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phải bảo đảm đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật khí tượng thủy văn.

Đối với hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng bảo đảm hoạt động bay, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ Giao thông vận tải tổng hợp tình hình cấp giấy phép và hoạt động của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng bảo đảm hoạt động bay, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định này.
3. Hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia, nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy mà không công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc sử dụng trong hoạt động dịch vụ khí tượng thủy văn thì không phải xin cấp giấy phép.

Điều 13. Nội dung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định này bao gồm các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
2. Phạm vi hoạt động dự báo, cảnh báo.
3. Đối tượng cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo.
4. Thời hạn của giấy phép.

Điều 14. Thời hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn được cấp có thời hạn tối đa là 05 năm.

2. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn được xem xét gia hạn khi tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này và trong thời gian hoạt động theo giấy phép đã được cấp không vi phạm pháp luật, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Điều 15. Hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo đối với tổ chức:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh của tổ chức;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của đội ngũ nhân viên;

d) Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; nguồn số liệu; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo;

đ) Bản khai kinh nghiệm công tác của nhân viên tham gia dự báo, cảnh báo, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc.

2. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo đối với cá nhân:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với nội dung xin cấp phép hoạt động dự báo, cảnh báo;

c) Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; nguồn số liệu; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo;

d) Bản khai kinh nghiệm công tác, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự nơi đã từng làm việc.

3. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép đối với tổ chức, cá nhân:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn giấy phép theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn kể từ khi được cấp giấy phép hoặc được sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 3 Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao chứng thực giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được cấp.

Điều 16. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

a) Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp:

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại Điều 15 của Nghị định này cho Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường và nhận giấy phép sau thời hạn quy định tương ứng tại Điều 17 của Nghị định này.

3. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp:

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại Điều 15 của Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường và nhận giấy phép sau thời hạn quy định tương ứng tại Điều 17 của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất là 30 ngày.

Điều 17. Trình tự, thời gian cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân xin phép để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc.

Trường hợp không đủ điều kiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết lý do.

Điều 18. Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn được cấp lại trong các trường hợp bị mất; bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được, tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trực tiếp nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 2 Phụ lục kèm theo Nghị định này tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định, thẩm tra, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép thì trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết lý do.

Điều 19. Thu hồi và trả lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Trường hợp bị thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn:

- a) Nội dung kê khai đề nghị cấp giấy phép là giả mạo;
- b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản;
- c) Cá nhân là chủ giấy phép bị chết, mất tích hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Giấy phép được cấp nhưng không tổ chức hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong thời gian 12 tháng liên tục;
- đ) Chủ giấy phép vẫn tiếp tục hoạt động khi đã có quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép;
- e) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;
- g) Tự ý chuyển nhượng giấy phép;
- h) Chủ giấy phép lợi dụng giấy phép thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trả lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong trường hợp chủ giấy phép không tổ chức hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và có văn bản thông báo lý do trả lại giấy phép.

Điều 20. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- 1. Vi phạm nội dung quy định của giấy phép.
- 2. Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thường xuyên không đủ độ tin cậy.
- 3. Không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật khí tượng thủy văn.

Điều 21. Chấm dứt hiệu lực của giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- 1. Giấy phép bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:
 - a) Giấy phép bị thu hồi;
 - b) Giấy phép đã hết hạn;

c) Giấy phép đã được trả lại.

2. Khi giấy phép bị chấm dứt hiệu lực thì các quyền và nghĩa vụ liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Mục 4 **KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN,** **DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

Điều 22. Nguyên tắc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

1. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phải có nguồn gốc rõ ràng, được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp xác nhận và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu.

2. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được sử dụng phục vụ thiết kế công trình, chương trình, quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải được cập nhật đến năm gần nhất.

3. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phải được sử dụng đúng mục đích.

4. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được khai thác, sử dụng không phải trả phí thì không được sử dụng vào mục đích lợi nhuận.

Điều 23. Trường hợp khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn không phải trả phí

1. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 32 của Luật khí tượng thủy văn.

2. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn cho mục đích khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 5 Điều 32 của Luật khí tượng thủy văn thực hiện như sau:

a) Phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương;

b) Phục vụ hoạt động điều tra, xét xử, xử lý tranh chấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra, xét xử;

c) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24. Thẩm quyền cung cấp, xác nhận nguồn gốc của thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn và xác nhận nguồn gốc của thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn gồm:

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn.
2. Tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản lý trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

Điều 25. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn không phải trả phí

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn không phải trả phí được thực hiện qua hệ thống thông tin công cộng, bao gồm:

1. Điện thoại, máy fax.
2. Hệ thống phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương.
3. Mạng internet.
4. Hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam.
5. Dịch vụ bưu chính trên mạng bưu chính công cộng, mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh.

Điều 26. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phải trả phí

1. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải trả phí giữa cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định này và bên khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật khí tượng thủy văn và pháp luật về phí, lệ phí.

2. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định này;

b) Khi nhận được phiếu hoặc văn bản yêu cầu hợp lệ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu thực hiện việc cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn và thu phí theo quy định của pháp luật;

c) Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu do các bên thỏa thuận. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 27. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo thỏa thuận

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu với cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý thông tin, dữ liệu không thuộc quy định tại Điều 26 của Nghị định này thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa bên cung cấp và bên khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 28. Phí và quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

1. Bộ Tài chính quy định mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

2. Việc quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 29. Trách nhiệm thẩm định, thẩm tra, đánh giá nguồn gốc của thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân, chủ chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thẩm định, thẩm tra, đánh giá chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn có trách nhiệm thẩm định, thẩm tra nguồn gốc và việc sử dụng thông tin, dữ liệu theo nguyên tắc quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 30. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia

1. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29 của Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn nộp phiếu hoặc văn bản yêu cầu theo Mẫu số 4 Phụ lục kèm theo Nghị định này cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia.

Việc nộp phiếu hoặc văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu được thực hiện theo hình thức nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia hoặc gửi qua đường công văn, fax, bưu điện.

Việc gửi yêu cầu qua đường công văn, fax, bưu điện được thực hiện trong trường hợp bên yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn là cơ quan nhà nước;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia tiếp nhận, kiểm tra phiếu hoặc văn bản, thông báo mức phí đối với trường hợp phải trả phí.

Trường hợp từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

c) Sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện xong việc nộp phí, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu theo yêu cầu.

3. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia và cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu.

Mục 5

TRAO ĐỔI THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, GIÁM SÁT BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VỚI TỔ CHỨC QUỐC TẾ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Điều 31. Nguyên tắc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu không trái với quy định của pháp luật.

2. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thuộc loại thông tin, dữ liệu được quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

3. Các bên tham gia trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu phải có tên, địa chỉ rõ ràng, có đủ tư cách pháp nhân đối với tổ chức, giấy tờ chứng minh nhân thân đối với cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự.

4. Hình thức, trình tự, thủ tục, chế độ báo cáo về việc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Loại thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu được trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, kết quả giám sát biến đổi khí hậu thu được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

2. Tin dự báo, cảnh báo và thông báo tình hình khí tượng thủy văn.

3. Thông tin, dữ liệu về thiên tai khí tượng thủy văn, tác hại của thiên tai khí tượng thủy văn đã được Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai công bố.

4. Thông tin về khí hậu Việt Nam; kết quả đánh giá khí hậu quốc gia của Việt Nam.

5. Kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam.

6. Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính đã công bố.

7. Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô - dôn, bảo vệ tầng ô - dôn và quản lý chất làm suy giảm tầng ô - dôn.

8. Kết quả nghiên cứu khoa học về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu.

9. Thông tin, dữ liệu khác liên quan đến khí tượng thủy văn do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Điều 33. Hình thức trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Văn bản, ký hiệu.
2. Thư điện tử hoặc các phương tiện thông tin điện tử khác.
3. Bản sao trên vật mang tin.

Điều 34. Trình tự, thủ tục xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để xin phép theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Văn bản đề nghị bao gồm các thông tin:

a) Tên, địa chỉ kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân đối với cơ quan, tổ chức, chứng minh nhân thân đối với cá nhân có nhu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Mục đích trao đổi thông tin, dữ liệu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Loại, số lượng thông tin, dữ liệu cụ thể được trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Tên, địa chỉ của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được trao đổi thông tin, dữ liệu;

đ) Thời gian trao đổi thông tin, dữ liệu;

e) Hình thức trao đổi thông tin, dữ liệu;

g) Thời hạn trao đổi thông tin, dữ liệu.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và có ý kiến nhất trí bằng văn bản.

Trường hợp không nhất trí, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi báo cáo về hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu tương ứng theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

Việc bảo vệ hành lang kỹ thuật của công trình khí tượng thủy văn có trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 được thực hiện như sau:

1. Chủ quản lý công trình khí tượng thủy văn phải lập hồ sơ ranh giới và công khai hành lang kỹ thuật theo quy định tại Nghị định này.

2. Công trình khí tượng thủy văn không bảo đảm hành lang kỹ thuật theo quy định tại Nghị định này phải được từng bước xử lý, khắc phục theo nguyên tắc vừa bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật quan trắc khí tượng thủy văn vừa phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.

3. Việc xử lý những vi phạm có liên quan đến công trình khí tượng thủy văn quan trọng thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, gặp nhiều khó khăn, phức tạp thì Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có công trình khí tượng thủy văn bị vi phạm hành lang kỹ thuật xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục công trình và chủ công trình phải tổ chức quan trắc khí tượng thủy văn quy định tại Điều 3 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và hằng năm cập nhật, bổ sung danh mục công trình và chủ công trình gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ công trình quy định tại Điều 3 của Nghị định này phải tổ chức quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo quy định.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).KN 25

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 939/SY-UBND

Bình Định, ngày 28 tháng 6 năm 2016

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT;
- Lãnh đạo VP, K13;
- Lưu: VT (12b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 38/2016/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
Mẫu số 04	Mẫu phiếu/văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn